

Hiện tại tiếp diễn

1. Công thức

Khẳng định: S + BE(am/is/are) + V_ing + O.

Phủ định: S + BE(am/is/are) + NOT + V_ing + O.

Nghi vấn: BE(am/is/are) + S + V_ing + O?

Chú ý:

I + am

We, You, They + are

He, She, It + is

Chú thích: S - chủ ngữ, V_ing - động từ đuôi "ing", O - tân ngữ.

2. Cách dùng

Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

Ví dụ:

- The children are playing football now.

(Bọn trẻ đang đá bóng)

Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ví dụ:

- Look! the child is crying.

(Nhìn kìa! Đứa bé đang khóc)

- Be quiet! The baby is sleeping in the next room.

(Im lặng! Đứa bé đang ngủ ở phòng bên cạnh)

Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always, continually”

Ví dụ:

- He is always borrowing our books and then he doesn't remember.

(Anh ấy luôn luôn mượn sách của chúng tôi và sau đó anh quên mất)

Đối với những V chuyển động : hiện tại tiếp diễn thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho “be going to” đối với V chuyển động)

Ví dụ:

- He is coming tomorrow

(Ngày mai anh ấy sẽ đến)

Diễn tả một hành động hoặc sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ví dụ:

- I am looking for a job.

(Tôi đang tìm kiếm một công việc)

Lưu ý: Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chi giác như : to be, see, hear, understand, know, like , want , glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remmber, forget,... Thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Ví dụ:

- I am tired now.

(Bây giờ tôi đang mệt)

- She wants to go for a walk at the moment.

(Cô ấy muốn đi dạo vào lúc này)

3. Dấu hiệu nhận biết

Now: *(bây giờ)*, Right now: *(ngay bây giờ)*, At the moment: *(lúc này)*,
At present: *(hiện tại)*

At + giờ cụ thể *(at 12 o'clock)*

Look! *(Nhìn kìa!)*, Listen! *(Hãy nghe này!)*, Keep silent! *(Hãy im lặng)*

Today, this week, this year, careful!, Hurry up!,...

4. Dạng đuôi "ing" của động từ

Thông thường ta chỉ cần cộng thêm “-ing” vào sau động từ. Nhưng có một số chú ý như sau:

Động từ kết thúc bởi e, ta bỏ **e** thêm **ing**

Ví dụ : Have - hav**ing** , make - mak**ing** , take – tak**ing**, drive – driv**ing**,...

Động từ kết thúc bởi **ee**, ta thêm **ing** mà không bỏ e

Ví dụ: See - see**ing** , agree - agree**ing**

Động từ kết thúc bởi ie, ta đổi **ie** → **y** rồi thêm **ing**

Ví dụ : Lie - ly**ing**, die - dy**ing**

Động từ kết thúc bởi một trọng âm chứa 1 nguyên âm + 1 phụ âm, ta **gấp đôi phụ âm cuối** rồi thêm **ing**

Ví dụ : Run - run**ning**, permit – permit**ing**

5. Một số động từ không có dạng tiếp diễn.

Chúng ta không có dạng **V_ing** với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: to be, see, hear, understand, know, like, want, feel, smell, remember, forget, Với các động từ này, ta dùng thì hiện tại đơn giản

Ví dụ: I'm tired .

(Tôi đang mệt)